

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học Anh văn 1** (213601-34)

CBGD Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯỜNG AN			4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY AN			6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH			2	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN ANH			4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BÙI NGỌC ANH			4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG AN			4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN AN			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH			4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH			3	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT			4	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG			3	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯƠNG			4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG			5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN			4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ			7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LỆ HẠNG			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU			4	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐẬU ĐÌNH HIẾU			6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI HÒA			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG			2	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VINH HỘI			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIÊN			3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN KIẾT			4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM			5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÚY LINH			3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI			3	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI			✓	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MẠNH			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÚY MINH			6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐ (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học: Anh văn 1** (213601-34)
CBGD: Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ - Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT	nhnh	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ	tho	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC	m	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG	quang	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU	thuthu	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LAI THỊ CHÂU	chau	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG	hong	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ	thi	✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ	thi	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN	phan	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH	minh	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH	minh	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC	truc	✓	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY	huy	✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC	ngoc	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH	minh	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH	linh	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC	ngoc	✓	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH	thanh	4	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ	thi	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ	vu	3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN	van	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY	duy	3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN	nguyen	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THÙY	thuy	✓	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ	tri	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC	ngoc	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BẢO	bao	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC	ngoc	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TẤN	tan	4	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THÙY	thuy	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH	minh	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 5 năm 2011

Le M. Quang

Nguyễn Huy Tâm

Binh

Nguyễn Thị Bình

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học Anh văn 1** (213601-34)

CBGD Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tở	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10222060	LƯƠNG HỮU TỬ			✓	1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN		2h	5	2 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
67	10222049	MA VĂN TUYẾN			5	3 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ			5	4 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
69	10222050	HOÀNG MAI VÂN			4	5 V 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ			4	6 V 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 5 năm 11

L. M. Quang

Bình

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03233

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị Kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-14)
CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯỜNG AN	1		3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY AN	2		8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH	1		4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN ANH	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BÙI NGỌC ANH	1		8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG AN	1		4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN AN			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	2		6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH	1		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT	2		3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG	2		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯƠNG	1		4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN	2		8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ	1		7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LỆ HẠNG			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU	1		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐẬU ĐÌNH HIẾU	2		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI HÒA	2		7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VĨNH HỘI	2		8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIẾN	1		8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN KIẾT	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÙY LINH	2		9	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI	2		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI			✓	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MẠNH			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÙY MINH	2		7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 5 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03233

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học: Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-14)
CBGD: Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT	MINH	<i>nhật</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ	MỸ	<i>mai</i>	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC	MỸ	<i>duy</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG	NAM	<i>quang</i>	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU	NGÂN	<i>thu</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LẠI THỊ CHÂU	NGỌC	<i>chau</i>	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG	NGUYỄN	<i>hong</i>	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ	ĐANH		✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ	PHÍ	<i>phi</i>	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN	PHÚC	<i>van</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH	PHƯƠNG	<i>minh</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH	PHƯƠNG	<i>minh</i>	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC	PHƯƠNG		✓	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY	PHƯƠNG		✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC	SINH	<i>sinh</i>	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH	TÂM	<i>minh</i>	7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH	TÂM	<i>linh</i>	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC	THẠCH	<i>ngoc</i>	8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH	THẢO	<i>thao</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ	THẨM	<i>thi</i>	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ	THẮNG	<i>cao</i>	4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN	THẮNG	<i>van</i>	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY	THƯƠNG	<i>duy</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN	TOÀN	<i>pham</i>	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THUY	TRANG		✓	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ	TRANG	<i>tri</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC	TRÂM	<i>ngoc</i>	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BẢO	TRẦN	<i>bao</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRINH	<i>ngoc</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TÂN	TRỌNG	<i>tan</i>	9	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THUY	TRÚC	<i>ngoc</i>	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH	TRUNG	<i>minh</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 5 năm 2011

Lê M. Quang
Nguyễn Huy Tâm
Nguyễn Hợp Hải
Nguyễn Thị Phương Linh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐ (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-14)
CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên															
65	10222060	LUÔNG HỮU TÚ			✓	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN	2	<i>2/5</i>	8	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10			
67	10222049	MA VĂN TUYẾN	2	<i>Ma Văn Tuyến</i>	7	3	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10			
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ	1	<i>Trương Văn Tử</i>	5	4	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10			
69	10222050	HOÀNG MAI VĂN	1	<i>Hoàng Mai Văn</i>	5	5	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10			
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ	2	<i>Lê Đình Vũ</i>	7	6	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10			
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 24 tháng 5 năm 2011

Lê M. Quang
Nguyễn Thị Phương Linh